

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 7 năm 2026

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN KON TUM.**

Trụ sở tại: Số nhà 34, Đường Lý Tự Trọng, Tổ 3, Phường Kon Tum, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam;

Điện thoại: 0987483139;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101283877 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 20/7/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27/07/2026.

Đề nghị được thăm dò khoáng sản đồng tại khu vực Kon Rá, xã Đăk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi.

Diện tích thăm dò: 73,1 ha (0,731 km²), được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định trên bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản kèm theo Văn bản này.

Thời gian thăm dò: 24 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép.

Hợp đồng nguyên tắc số 259/2026/HĐNT/KSKT-ĐCTTB ngày 01/7/2026 giữa Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Kon Tum và Liên đoàn Địa chất Trung Trung bộ về việc Lập và thi công đề án “Thăm dò khoáng sản đồng tại khu vực Kon Rá, xã Đăk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi”.

Mục đích sử dụng khoáng sản: Sử dụng quặng đồng làm nguyên liệu cho Dự án nhà máy tuyển, luyện quặng đồng tại xã Đăk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi, phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng đồng theo quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Kon Tum cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN KON TUM
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đoàn Văn Dưỡng

RANH GIỚI, TOA ĐỘ KHU VỰC ĐỀ NGHỊ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Văn bản đề nghị thăm dò khoáng sản ngày tháng năm 2026
của Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Kon Tum)

Điểm mốc	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 111 múi 6°		Tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105° múi 6°		Diện tích
	X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
1	1.605.850,16	194.589,59	1.606.322,00	841.347,00	73,1 ha
2	1.605.850,43	195.264,64	1.606.340,00	842.022,00	
3	1.605.620,43	195.264,60	1.606.110,00	842.028,00	
4	1.605.094,68	195.139,79	1.605.581,00	841.917,00	
5	1.604.860,14	194.588,60	1.605.332,00	841.372,00	
6	1.605.108,16	194.207,09	1.605.570,00	840.984,00	

